

Bình Dương, ngày 08 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

A. TỔ CHỨC NIÊM YẾT:

- Tên tổ chức niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**
- Tên giao dịch: **BECAMEX BMC**
- Địa chỉ: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Email: Becamexbmc@yahoo.com.vn
- Điện thoại: 0650-3688126; Fax: 0650-3688125
- Vốn điều lệ: **60.000.000.000** đồng.
- Mã chứng khoán: **BMJ.**

B. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013:

I - LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1/- Lịch sử hoạt động:

- Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex tiền thân là Xí nghiệp khai thác khoáng sản trực thuộc Công Ty đầu tư và phát triển công nghiệp - Becamex IDC (nay là Tổng Công Ty ĐT&PTCN – TNHH MTV), thành lập ngày 16 tháng 9 năm 2001, là đơn vị hạch toán báo sổ, có trụ sở giao dịch tại Xã An Bình - huyện Phú Giáo - tỉnh Bình Dương.

- Thực hiện chủ trương cổ phần hóa của Nhà nước, Xí nghiệp khai thác khoáng sản đã trở thành Công Ty cổ phần, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000553 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2008. Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Tính đến ngày 31/12/2013).

- Để xây dựng thương hiệu và hệ thống quản lý chất lượng, Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex đã thực hiện lập thủ tục có liên quan và được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn – QUACERT (Thuộc Tổng Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng) cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 theo giấy chứng nhận số: 747/09/QĐ-QUACERT ngày 20 tháng 01 năm 2009.

- Thực hiện quy định theo Luật chứng khoán, ngày 12 tháng 11 năm 2009 Công Ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận số: 85/2009/GCNCP-VSD ngày 12 tháng 11 năm 2009.

- Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex là Công Ty đại chúng và niêm yết trên sàn giao dịch UPCOM. Thông tin giao dịch chi tiết:

- * Tên chứng khoán: **Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex.**
- * Mã chứng khoán: **BMJ.**

* Website: Becamexbmj.com.vn

2/- Quá trình phát triển:

a) - Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát).
- + Sản xuất vật liệu xây dựng.
- + Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản.
- + Kinh doanh vận tải hàng hóa.
- + San lấp mặt bằng.
- + Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng. Dịch vụ nhà ở công nhân.

b) – Tình hình hoạt động:

- Với chức năng và ngành nghề kinh doanh đa dạng, nhưng hiện nay Công Ty chỉ tập trung vào thế mạnh chủ yếu là khai thác và chế biến sản phẩm đá xây dựng các loại (Đá hộc; đá 4x6; đá 1x2; đá 0x4; mi sàng; mi bụi).

- Tất cả sản phẩm đá xây dựng do Công Ty sản xuất chế biến, qua kết quả thử nghiệm về các chỉ tiêu chất lượng theo TCVN của Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 (Quality Assurance & Testing center 3) kết quả đều đạt để phục vụ cho kết cấu đúc Bê tông...Phần lớn sản phẩm của Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex là phục vụ các công trình trọng điểm của tỉnh Bình Dương như: Xây dựng cơ sở hạ tầng các Khu công nghiệp, đường xá, cầu cống và đặc biệt là xây dựng Khu liên hợp Dịch vụ đô thị và Thành phố mới Bình Dương, đường Mỹ Phước – Tân Vạn, các công trình đầu tư khác ... do Tổng Công Ty ĐT&PTCN – TNHH MTV (Becamex IDC) làm chủ đầu tư, với chất lượng công trình thật sự hoàn hảo, bền vững, mang tầm cỡ Quốc tế.

3/ - Định hướng phát triển của Công Ty:

a)- Các mục tiêu chủ yếu:

- Thực hiện chính sách chất lượng “An toàn - Hiệu quả - Đổi mới để phát triển”, mục tiêu chủ yếu của Công Ty là ngày càng phải nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và ổn định lực lượng lao động trực tiếp sản xuất, thường xuyên, liên tục cải tiến và nâng cấp máy móc thiết bị có liên quan, tiến tới sẽ dần hiện đại hóa máy móc thiết bị, sản phẩm đa dạng với chất lượng cao, xây dựng nề nếp tác phong công nghiệp trong sản xuất, thực hiện có hiệu quả Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.

- Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản vào giữa năm 2014 gắn với tiến tới thăm dò nâng cấp trữ lượng và mở rộng mỏ để tăng trữ lượng khai thác cho những năm tiếp theo, phát huy thế mạnh của vùng quy hoạch khai thác khoáng sản trên địa bàn trong điều kiện khu vực lân cận chuẩn bị đóng cửa mỏ.

b)- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Với điều kiện và năng lực hiện có, Công Ty sẽ tập trung mạnh vào việc khai thác mỏ hiện có, nâng cao hiệu quả trong khai thác gắn với việc điều chỉnh từng chủng loại sản phẩm đáp ứng theo nhu cầu thị trường.

Phát triển mở rộng và đa dạng hóa sản phẩm tại Công Ty cổ phần đá Ốp lát An Bình, tạo mọi điều kiện để Công Ty hoạt động ổn định luôn hiệu quả.

II - BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX

Kính trình: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Công ty cổ phần Khoáng sản Becamex (Becamex BMC) có tổng số vốn điều lệ được đăng ký là: 60.000.000.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (Becamex IDC) trực tiếp quản lý 74,66%, vốn của các cổ đông khác 25,34%. Tổng số cổ đông chốt đến ngày 24 tháng 3 năm 2014 là: 180 cổ đông.

Trong năm 2013, Hội đồng quản trị (HDQT) tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua, tham gia chỉ đạo và giám sát xuyên suốt việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Tổng giám đốc Công ty, cụ thể như sau:

- * Việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HDQT.
- * Công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty.

1. Việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HDQT:

Trong năm 2013, Hội đồng quản trị đã phê duyệt Quy chế nội bộ của Công ty cùng với triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của ĐHĐCĐ được cụ thể hóa bằng 06 cuộc họp HDQT với 06 Nghị quyết; xét duyệt 06 tờ trình của Ban Tổng giám đốc. Trên cơ sở đó HDQT cũng đã chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty bằng những nội dung sau:

- Chỉ đạo và thường xuyên theo dõi việc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2013 của Ban Tổng Giám đốc, xét duyệt kịp thời các Tờ trình về đầu tư mua sắm TSCĐ để phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Trong năm 2013, HDQT đã ký duyệt nâng cấp máy nghiền 5 từ xay đá học sang xay đá 1x2 để phục vụ kịp thời nhu cầu thị trường.

- Hội đồng quản trị đã ký duyệt bổ nhiệm cán bộ đang công tác tại công ty như: Ông Lâm Văn Bình Nguyên là Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng kế toán tổng hợp nhận nhiệm vụ mới: Phó Tổng giám đốc – kiêm trưởng phòng KTTH và Ông Nguyễn Phạm Văn Khoa nguyên là phó phòng kế toán tổng hợp nhận nhiệm vụ mới: Kế toán trưởng.

2. Công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty:

Trong năm 2013, Ban Tổng giám đốc cũng đã thực hiện tốt các Nghị Quyết của HDQT trong việc đầu tư máy móc thiết bị, sắp xếp ổn định bộ máy quản lý nghiệp vụ, các bộ phận chuyên môn, đưa Công ty đi vào hoạt động ổn định.

Thường xuyên điều chỉnh kịp thời, linh hoạt để đảm bảo khối lượng sản phẩm cung ứng trên thị trường với chất lượng tốt.

Củng cố lại tổ chức, bố trí sắp xếp lao động cho phù hợp với tình hình sản xuất thực tế tại Công ty.

HDQT thường xuyên giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm kiểm tra đánh giá những mặt làm được, những hạn chế còn thiếu sót của Ban Tổng

giám đốc và tập thể CBCNV Công ty để kịp thời chấn chỉnh chỉ đạo cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

Quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt các nghĩa vụ, chính sách thuế của nhà nước quy định.

Liên hệ chặt chẽ với Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (Becamex IDC) về việc sản xuất, nhằm cung ứng theo yêu cầu từng loại đá để phục vụ các công trình với chất lượng tốt .

Kết quả SXKD trong năm 2013:

*** Sản xuất:**

ĐVT: M³

TT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Sản xuất trong kỳ	Xuất bán trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ
01	Đá xây dựng các loại	89.624,53	557.596,32	607.639,40	39.581,45
Tỷ lệ so với KH năm 2013 (%)			62%	66%	

*** Doanh thu, chi phí và lợi nhuận:**

T	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	105.931.889.900	81.109.764.922	77%
2	Tổng chi phí	95.044.826.616	76.859.105.083	81%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	10.887.063.284	4.250.659.839	39%
4	Lợi nhuận sau thuế	8.165.297.463	3.064.186.424	38%
5	Trích lập các quỹ & thù lao	1.714.712.467	487.963.900	29%
6	Lợi nhuận còn lại sau trích lập quỹ	6.450.584.996	2.576.222.524	40%

3. Kết luận:

Trong năm 2013, trước những khó khăn như: Giá cả vật tư nguyên liệu đầu vào tăng từ đó dẫn theo giá thành sản phẩm tăng lên trong điều kiện giá bán phải ổn định để cạnh tranh với các khu vực lân cận; trong năm công ty phải gánh thêm quỹ phục hồi môi trường (từ năm 2010-2011-2012) nên chi phí tăng lên 1,2 tỷ đồng. Trong khi đó thị trường khách hàng ngày càng thu hẹp do ảnh hưởng từ những biến động của nền kinh tế, các công trình tồn đọng nhiều. Từ đó làm cho hoạt động SXKD của Công ty gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên bằng sự nỗ lực của mình, Ban Tổng giám đốc cũng đã cố gắng thực hiện tốt hết nhiệm vụ và quyền hạn để tổ chức điều hành, triển khai các hoạt động SXKD.

Hội đồng quản trị đánh giá sự cố gắng của tập thể CB.CNV Công ty, nhất là sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc trong thời gian qua.

Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục cùng Ban tổng giám đốc tập trung chỉ đạo và phối hợp nhịp nhàng hơn nữa để không ngừng nâng cao hiệu quả SXKD, tận dụng thời cơ, khắc phục những khó khăn trong giai đoạn suy thoái kinh tế, đưa Công ty cổ phần Khoáng sản Becamex ngày càng phát triển hơn nữa, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và tăng lợi nhuận, đảm bảo quyền lợi và lợi ích cao nhất trong việc chia cổ tức cho các cổ đông.

Bình Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2013.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

NGUYỄN HOÀN VŨ

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX

Phần I:
TỔNG QUAN

Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex (BECAMEX BMC) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000553 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 03 tháng 6 năm 2008

Trong những năm qua, với điều kiện sẵn có, Công Ty tập trung vào lĩnh vực chủ yếu là khai thác, sản xuất, kinh doanh đá xây dựng tại mỏ đá An Bình, Phú Giáo, Bình Dương. Ngoài ra, nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, Công Ty cũng đã kịp thời đầu tư góp vốn (60%/VĐL) thành lập Công Ty con (Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình), với chức năng cưa cắt đá ghép và bó vữa nhằm cung cấp cho các công trình xây dựng tại Thành phố Mới Bình Dương.

Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex là Công Ty đại chúng niêm yết giao dịch trên Sàn giao dịch Upcom (**Mã giao dịch: BMJ**); Địa chỉ Website: **Becamexbmj.com.vn**. Đầu năm 2013 Công Ty có 161 cổ đông, tính đến ngày 24 tháng 3 năm 2014 là: 180 cổ đông với tổng số vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng. *Trong đó:* Vốn Nhà nước do Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (Becamex IDC) trực tiếp quản lý: 74,66%, vốn các cổ đông khác: 25,34%.

Về cơ cấu tổ chức của Hội Đồng Quản trị (HĐQT) và Ban kiểm soát (BKS):

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 tiến hành ngày 10/4/2013 đã bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát mới Nhiệm kỳ 2013-2018.

- **HĐQT:** 03 người, trong đó 01 Chủ tịch HĐQT, 01 thành viên là người đại diện theo pháp luật với chức danh Tổng Giám Đốc trực tiếp điều hành Công Ty và 01 thành viên còn lại.

- **BKS:** 03 người. Trong đó 01 Trưởng ban và 02 thành viên.

Thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của năm 2013, trên cơ sở những Nghị Quyết, Quyết định và sự chỉ đạo xuyên suốt từ HĐQT, tập thể Ban Tổng Giám Đốc đã tập trung tổ chức thực hiện bằng cả trách nhiệm, khả năng của mình để cố gắng hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong quá trình hoạt động Công Ty có được những thuận lợi và khó khăn như sau:

1/- Thuận lợi:

- Kế thừa cơ sở vật chất ban đầu cùng với đội ngũ cán bộ quản lý được chuyển tiếp, nhất là cán bộ trong Ban Tổng Giám Đốc. Qua hơn 06 năm đi vào hoạt động, bộ máy quản lý ngày càng được nâng lên về chất lượng, phù hợp với mô hình tổ chức của Công Ty cổ phần.

- Tháng 7/2013, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thiện Quy chế nội bộ Công ty, trình và được HĐQT thông qua; Đó là cơ sở để Công ty thực hiện xuyên suốt quá trình SXKD của mình.

- Về lĩnh vực pháp lý: Công Ty luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ của các Sở, ngành địa phương như: Sở Công Thương, Sở TN&MT, Phòng QL TTXH, Phòng CS Môi Trường - CA Tỉnh BD, Sở LĐ-TBXH tỉnh BD, Sở Cảnh sát PCCC và các Ban ngành trong huyện Phú Giáo, địa phương xã An Bình... đã tạo mọi điều kiện giúp Công Ty thực hiện tốt quy định của Pháp luật.

- Năm 2013, Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình đã đi vào hoạt động sản xuất và tiêu thụ có hiệu quả.

2-Khó khăn: Tiếp nối khó khăn của những năm trước, trong năm 2013 tuy có nhiều cố gắng nhưng Công Ty vẫn chưa thoát được những khó khăn nhất định trong quá trình tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- **Sản phẩm tồn kho:** Do không lường trước được thị trường tiêu thụ cùng với việc phải giữ ổn định sản xuất nên lượng đá tồn kho tăng lên nhiều, làm phát sinh chi phí đi dòi ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.

- **Chi phí giá thành:** Ngoài sự biến động của giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào cùng với chi phí đi dòi đá tồn kho, trong năm 2013 Công ty phải phân bổ bổ sung chi phí của các năm trước gồm:

+ **Quỹ phục hồi môi trường:** Cuối năm 2012 Bộ Tài nguyên và Môi trường mới thông qua Dự án cải tạo phục hồi môi trường, đầu năm 2013 Công ty nộp đủ số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định (Số tiền: 2.043.572.400 đồng) vào Quỹ bảo vệ môi trường Bình Dương. Nếu tính chi phí về phí cải tạo phục hồi môi trường thì mỗi m³ đá phải chịu 559 đồng (2.043.572.400đ: 3.655.000 m³ đá nguyên khai); Tuy nhiên năm 2013 do phải trích bổ sung cho các năm 2010, 2011 và 2012 (Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 117/GP-UBND ngày 31/12/2009) nên số tiền quỹ cải tạo phục hồi môi trường cần phải phân bổ đến 31/12/2013 là: 1.296.235.190 đồng (Ảnh hưởng đến lợi nhuận tương ứng 2%/VDL).

+ **Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:** Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 thì Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tạm tính) cho năm 2013 là **1,44 tỷ đồng** (3.960đ x 365.110 m³) cùng với khoản phải truy nộp (Từ 01/7/2011 đến 31/12/2012) hơn 3,4 tỷ đồng, tuy nhiên do các doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn đồng loạt lập văn bản xin Thủ Tướng Chính phủ xem xét phân truy thu, nên hiện đang chờ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về vấn đề này.

- **Phương tiện máy móc, thiết bị:** Do hệ thống máy nghiền sàng, xe tải ben được trang bị đã lâu, đồng thời phải hoạt động liên tục nên thường xuyên bị hư hỏng, ngoài việc ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất mà còn làm cho chi phí tăng lên.

- **Cạnh tranh về giá:** Cùng với những khó khăn như trên, làm cho giá thành sản xuất tăng lên. Trong điều kiện sản phẩm bị ứ đọng lớn, sản phẩm của Công Ty và các mỏ lân cận cũng thế, thậm chí còn tồn nhiều hơn nên họ hạ giá bán trong điều kiện cạnh tranh hết sức khắc nghiệt của kinh tế thị trường trong giai đoạn hiện nay.

- **Lao động:** Do ảnh hưởng về sản lượng sản xuất nên tình hình lao động nhất là lao động trực tiếp cũng không ổn định.

- **Một số ảnh hưởng khác:** Do phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, địa hình khai thác ngày càng xuống sâu, năng lực xe vận chuyển giảm, làm ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất. Sản phẩm sản xuất ít nhưng những chi phí cố định vẫn phải giữ nguyên cũng là yếu tố làm tăng giá thành sản phẩm; Ngoài ra trong khai thác đá phải thực hiện nghiêm ngặt các quy định về vận chuyển và sử dụng VLN công nghiệp.

Trong năm 2013 tuy đã cố gắng để khắc phục phần nào những khó khăn, nhưng kết quả thực hiện các chỉ tiêu về lợi nhuận của Công Ty vẫn chưa đạt so với kế hoạch.

Phần II:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2013

1/-Sản xuất kinh doanh:

a). Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex (Becamex BMC):

DVT: M³

Số TT	Đá các loại	Sản xuất		Tỷ lệ TH/KH (%)	Tiêu thụ		Tỷ lệ TH/KH (%)
		Kế hoạch	Thực hiện		Kế hoạch	Thực hiện	
1	Đá 0x4	850.000	497.382,12	59%	847.600	544.170,44	64%
2	Đá hộc	42.000	17.448,50	42%	65.400	15.932,21	24%
3	Đá 4x6	6.400	732,00	11%	5.000	2.780,17	56%
4	Đá mi bụi	0	4.272,00		0	2.273,58	
5	Đá mi sàng	0	763,00		0	129,59	
6	Đá 1x2	0	35.844,00		0	41.046,86	
7	Đá khối	1.600	1.154,70	72%	2.000	1.306,55	65%
Tổng cộng:		900.000	557.596,32	62%	920.000	607.639,40	66%

b). Công Ty cổ phần Đá ốp lát An Bình (Công Ty ABG):

Số TT	Đá các loại	Sản xuất (M ²)		Tỷ lệ TH/KH (%)	Tiêu thụ (M ²)		Tỷ lệ TH/KH (%)
		Kế hoạch	Thực hiện		Kế hoạch	Thực hiện	
1	Đá lát vỉa hè		39.662			37.050	
2	Đá bó vỉa		22			22	
3	Ghế đá		1.820			1.806	
4	Đá tấm		510			510	
Tổng cộng:		42.000	42.014	100%	41.340	39.388	95%

2/- Doanh thu, chi phí và lợi nhuận:

a). Báo cáo riêng (Becamex BMC):

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch (ĐVT: Đồng)	Thực hiện (ĐVT: Đồng)	Tỷ lệ (%)
01	Doanh thu thuần về BH&CCDV	105.171.889.900	80.009.870.023	76%
02	Giá vốn hàng bán	91.019.414.800	72.217.029.416	79%
03	Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	14.912.475.100	7.792.840.607	55%
04	Thu nhập hoạt động tài chính	360.000.000	84.887.643	24%
05	Chi phí tài chính	0	(565.435.354)	
06	Chi phí bán hàng	0	728.866.065	
07	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.025.411.816	4.247.012.809	106%
08	Lợi nhuận thuần từ SXKD	10.487.063.284	3.467.284.730	33%
09	Thu nhập khác	400.000.000	1.015.007.256	254%
10	Chi phí khác	0	231.632.147	
11	Lợi nhuận khác	400.000.000	783.375.109	196%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.887.063.284	4.250.659.839	39%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.721.765.821	1.717.639.425	63%
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	(531.166.010)	
15	Lợi nhuận sau thuế	8.165.297.463	3.064.186.424	38%

b). Báo cáo hợp nhất:

TT	Chỉ tiêu	Công Ty mẹ (Becamex BMC)	Công Ty con (ABG)	Báo cáo hợp nhất
01	Doanh thu thuần về BH&CCDV	80.009.870.023	8.750.931.485	87.540.696.876
02	Giá vốn hàng bán	72.217.029.416	6.484.292.688	77.416.340.515
03	Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	7.792.840.607	2.266.638.797	10.124.356.361
04	Thu nhập hoạt động tài chính	84.887.643	8.325.528	93.213.171
05	Chi phí tài chính	(565.435.354)	5.200.000	5.200.000
06	Chi phí bán hàng	728.866.065	393.674.153	1.122.540.218
07	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.247.012.809	747.210.597	4.994.223.406
08	Lợi nhuận thuần từ SXKD	3.467.284.730	1.128.879.574	4.095.605.907
09	Thu nhập khác	1.015.007.256	18.000.000	933.007.256
10	Chi phí khác	231.632.147	10.160.650	241.792.797
11	Lợi nhuận khác	783.375.109	7.839.350	691.214.459
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.250.659.839	1.136.718.924	4.786.820.366
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.717.639.425	38.865.334	1.756.504.759
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(531.166.010)	0	(531.166.010)
15	Lợi nhuận sau thuế	3.064.186.424	1.097.853.590	3.561.481.617
15.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiếu số (ABG)			439.141.436
15.2	Lợi nhuận sau thuế của Công Ty mẹ (Becamex BMC)			3.122.340.181
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (BMC)			520

3/- Nộp ngân sách Nhà nước:

STT	Nội dung	Kế hoạch (Đồng)	Thực hiện (Đồng)	Tỷ lệ (%)
01	Thuế tài nguyên	5.544.000.000	3.616.492.398	65%
02	Phí bảo vệ môi trường	1.852.200.000	1.215.992.984	66%
03	Ký quỹ phục hồi môi trường		2.043.572.400	
04	Quyền khai thác khoáng sản		Chưa nộp	
05	Thuế GTGT	5.132.024.102	4.337.976.858	85%
06	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.721.765.821	1.717.639.425	63%
07	Các loại thuế khác	0	117.478.381	
	Cộng	15.249.765.821	13.049.152.446	86%

4/ - Trích lập các quỹ:

Số TT	Nội dung	Tỷ lệ trích		Giá trị (Đồng)		Tỷ lệ TH/KH
		KH	TH	KH	TH	
01	Quỹ đầu tư phát triển	3%	0	244.958.924		
02	Quỹ dự phòng tài chính	2%	0	163.305.949		
03	Quỹ khen thưởng, PL	15%	15%	1.224.794.619	487.963.900	40%
04	Thù lao HDQT	1%	0	81.652.975		
	Tổng cộng:	21%	15%	1.714.712.467	487.963.900	28%

5/- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ: 2.576.222.524 (Thành tiền: 3.064.186.424 – 487.963.900 = 2.576.222.524, tương đương 4,29 % so VDL).

6/- Lợi nhuận của các năm trước chuyển qua (Becamex BMC): 1.112.604.291đ (Tương đương 1,85% so vốn điều lệ).

7/- Đầu tư:

Thực hiện kế hoạch SXKD năm 2013 đã được ĐHĐCĐ thông qua, căn cứ tình hình thực tế về chủng sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường; Ban Tổng Giám Đốc đã triển khai mua sắm TSCĐ , cụ thể như sau:

6.1 Đầu tư nâng cấp máy nghiền sàng:

- Cone tinh 1200LX (đã qua sử dụng) máy nghiền 01, trị giá: 872.727.273đ
- Lắp mới sàng phân loại kích thước (2m x 6m) , trị giá: 85.000.000 đồng.

6.2 Hệ thống bơm nước tại Moong:

- Mua mới 01 máy bơm thủy lực (CS 250M3/giờ), trị giá: 239.273.000 đồng.

Tổng cộng giá trị đầu tư: 1.197.000.273 đồng.

8/- Thực hiện các chế độ về lao động, tiền lương, tiền thưởng:

- Lao động:

+ Tổng số cán bộ CNV toàn Công Ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 86 người (Giảm 22 người so với năm 2012).

+ Bộ máy của Công Ty được bố trí và sắp xếp tinh gọn: Gồm Ban Tổng Giám Đốc; Phòng Kế toán Tổng Hợp (Kế toán trưởng, Kế toán TH, Kế toán TT, Lao động

tiền lương, Bán hàng, Thư ký); 01 đội bảo vệ; 01 đội khai thác; 01 đội xe vận tải; 01 đội kho sản xuất; 01 đội máy xay gồm 09 hệ thống nghiền sàng đá; lực lượng nổ mìn không thành lập riêng mà phần lớn là kiêm nhiệm (chủ yếu sử dụng lực lượng bảo vệ, tất cả lực lượng này đều được đào tạo qua lớp kỹ thuật nổ mìn).

* Riêng về bộ máy trong Ban Tổng Giám Đốc: Sau kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 nhiệm kỳ 2013 - 2018, HĐQT đã bổ nhiệm thêm 01 Phó Tổng Giám Đốc (Nguyên là Kế toán trưởng) – Phụ trách kinh doanh nhằm đẩy mạnh việc

tiêu thụ sản phẩm và đồng thời bổ nhiệm 01 Kế toán trưởng mới (Nguyên là Phó Phòng KTTH) thay thế.

- Tiền lương:

+ Thực hiện đúng theo Quy chế tiền lương đã được HĐQT thông qua, trả lương đúng thời gian đã được thỏa thuận trong hợp đồng lao động.

+ Thu nhập bình quân chung toàn Công Ty: 6,6 triệu đồng/người/tháng, giảm 0,4 triệu đồng/người/tháng so với năm 2012 và đạt 92% so kế hoạch.

- **Tiền thưởng:** Nhằm khuyến khích động viên tinh thần làm việc của NLĐ trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Nhân dịp các ngày Tết Nguyên đán năm 2013 và Lễ 30/4-01/5, căn cứ vào kế hoạch SXKD và nguồn quỹ khen thưởng – phúc lợi hàng năm, Công ty đã xét thưởng cho CB.CNV & NLĐ 01 tháng lương (đối với nhân viên hưởng lương thời gian) và một triệu đồng (đối với lao động hưởng lương khoán sản phẩm). Ngoài ra do tình hình SXKD trong năm gặp nhiều khó khăn nên dịp Lễ 2/9, Tết Công Ty phải cắt toàn bộ tiền thưởng, điều này cũng đã làm ảnh hưởng đến tư tưởng của CB.CNV và NLĐ.

9/- Thực hiện các chính sách, chế độ cho NLĐ:

- Về hợp đồng lao động: Tất cả 100% CB.CNV & NLĐ trong Công Ty đều được ký kết hợp đồng lao động theo quy định.

- Chế độ bảo hiểm: Đóng đầy đủ, kịp thời các loại bảo hiểm bắt buộc như: BHXH, BHYT, BHTN; BH tai nạn 24/24 cho tất cả CB.CNV trong Công Ty.

- Khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm, nhằm theo dõi và phát hiện kịp thời bệnh nghề nghiệp.

- Cấp phát bằng hiện vật chế độ trợ cấp độc hại hàng tháng cho NLĐ.

- Thực hiện tốt các chế độ đối với người bệnh, đặc biệt là lao động nữ, ốm đau, thai sản, chế độ nghỉ phép năm...

- Công đoàn tổ chức cho người lao động đi tham quan nghỉ mát hàng năm bằng nguồn quỹ Công đoàn.

10/- Công tác An toàn lao động-Vệ sinh công nghiệp và PCCN:

- Công ty thành lập Ban ATVSLĐ – PCCN nhằm kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác an toàn lao động và phòng chống cháy nổ. Định kỳ hàng năm, Công Ty phối hợp với Sở LĐTB&XH tỉnh Bình Dương tổ chức cho tất cả 100% lao động, tham gia tập huấn về an toàn lao động và cấp thẻ cho những học viên đạt yêu cầu. Đồng thời tham gia học PCCN do Sở Cảnh sát PCCC tổ chức.

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho NLĐ theo quy định và bắt buộc phải sử dụng khi lao động, song song đó đơn vị cũng đã thành lập Ban an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ nhằm kiểm tra và nhắc nhở NLĐ thực hiện nghiêm túc công tác an toàn lao động.

- Trong môi trường khai thác phải sử dụng vật liệu nổ công nghiệp với số lượng lớn, cho nên ngoài những kỹ sư có chuyên môn và Giám Đốc điều hành mỏ, Công Ty còn thường xuyên gửi đi đào tạo và ôn luyện cho lực lượng kỹ thuật nổ mìn hàng năm, nhằm đảm bảo thực hiện nghiêm ngặt trong việc sử dụng vật liệu nổ.

- Mặc dù cố gắng kiểm tra sát sao nhưng trong năm 2013 Công ty cũng có 2 trường hợp bị tai nạn lao động, một trường hợp giảm 31% và 01 trường hợp giảm 17%. Nguyên nhân chính là do công nhân bất cẩn trong lao động.

- Trong năm đã không để xảy ra cháy nổ. Đặc biệt công tác quản lý sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, Công ty đã quản lý sử dụng đúng và chấp hành nghiêm chỉnh, các đoàn kiểm tra liên ngành của Tỉnh cũng đánh giá tốt.

11/- Công tác bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản:

- Thực hiện nghiêm túc việc bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản, cụ thể như xây dựng hệ thống đê bao quanh khu vực mỏ, trồng cây xanh chắn bụi và đặc biệt sử dụng hiệu quả hệ thống phun nước các nơi sinh bụi, tưới nước hệ thống đường giao thông mỏ. Đồng thời tiến hành nổ mìn theo phương pháp kíp vi sai nhiều số và tăng dần tỷ lệ thuốc anfo thay thế cho thuốc nổ AD1 nhằm không những giảm chi phí mà còn giảm chấn động, giảm lượng khí độc và khói bụi ra môi trường.

- Thực hiện đúng các chế độ báo cáo định kỳ như:

+ Báo cáo sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

+ Báo cáo hiện trạng khai thác.

+ Báo cáo giám sát môi trường.

+ Báo cáo giám sát nổ mìn.

+ Báo cáo an ninh trật tự.

Nộp về các Sở, Ngành theo đúng thời gian quy định.

- Trong năm 2012, thông qua đơn vị tư vấn Công Ty đã xây dựng đề án cải tạo phục hồi môi trường và được Bộ Tài nguyên & Môi trường phê duyệt với kinh phí ký quỹ phục hồi môi trường là **2.043.572.400** đồng (*Quyết định số: 2172/QĐ-BTNMT ngày 11/12/2012 của Bộ TN và MT*). Công Ty cũng đã thực hiện xong việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đầy đủ theo quy định, đồng thời cũng đã phân bổ vào giá thành hơn 1,29 tỷ (*Như phần trình bày ở phần khó khăn trên*).

Phần III:

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2014

Năm 2014 với những khó khăn vẫn còn đang ở phía trước (*Tình hình sản phẩm tồn kho, mặt bằng trữ đá thành phẩm, phí cấp quyền khai thác khoáng sản – kể cả truy thu từ T.7/2011, thuế tài nguyên tăng, tình hình thị trường, sự cạnh tranh về giá cả, khách hàng...*), tuy nhiên bằng sự nỗ lực và quyết tâm chung của HĐQT

cũng như Ban TGD Công Ty đã tính toán để xây dựng phương án kế hoạch SXKD mang khả thi nhất nhằm hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận theo kế hoạch đề ra.

Những chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của Công Ty trong năm 2014:

1/- Kế hoạch sản xuất & Tiêu thụ sản phẩm:

a). Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex:

Số TT	Sản phẩm đá các loại	Đvt	Sản xuất			Tiêu thụ		
			Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Tỷ lệ % KH2014/TH2013	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Tỷ lệ % KH2014/TH2013
1	Đá 0 x 4	m ³	497.382	425.000	85%	544.170	425.000	78%
2	Đá hộc	m ³	17.448	5.000	29%	15.932	26.000	163%
3	Đá 4 x 6	m ³	732	0		2.780	242	9%
4	Đá mi bụi	m ³	4.272	0		2.274	2.318	102%
5	Đá mi sàng	m ³	763	3.000	393%	130	3.700	2.846%
6	Đá 1 x 2	m ³	35.844	99.500	278%	41.047	113.500	276%
7	Đá khối cửa xe	m ³	1.155	2.000	173%	1.306	2.035	156%
	Cộng:	m³	557.596	534.500	96%	607.639	572.795	94%

b). Công Ty cổ phần Đá ốp lát An Bình:

Số TT	Sản phẩm đá các loại	Đvt	Sản xuất			Tiêu thụ		
			Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Tỷ lệ % KH2014/TH2013	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Tỷ lệ % KH2014/TH2013
1	Đá các loại	M ²	42.662	60.000	141%	39.388	58.000	148%

2/ -Kế hoạch Doanh thu - Chi phí - Lợi nhuận:

a). Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex:

S T T	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2013 (Đồng)	Kế hoạch năm 2014 (Đồng)	Tỷ lệ KH2014/TH2013 (%)
01	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.009.870.023	80.038.834.879	100%
02	Giá vốn bán hàng	72.217.029.416	71.225.318.340	98%
03	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.792.840.607	8.813.516.539	113%
04	Doanh thu hoạt động tài chính	84.887.643	1.233.000.000	1453%
05	Chi phí tài chính	(565.435.354)		
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			
06	Chi phí bán hàng	728.866.065	218.693.223	30%
07	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.247.012.809	4.252.135.414	100%
08	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	3.467.284.730	5.575.687.902	160%
09	Thu nhập khác	1.015.007.256	500.000.000	49%

10	Chi phí khác	231.632.147	0	
11	Lợi nhuận khác	783.375.109	500.000.000	64%
08	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.250.659.839	6.075.687.902	143%
09	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.717.639.425	1.518.921.976	88%
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(531.166.010)		
11	Lợi nhuận sau thuế	3.064.186.424	4.556.765.927	149%
12	Trích lập các quỹ	487.963.900	911.353.185	187%
-	Quỹ khen thưởng, phục lợi (15%)	487.963.900	683.514.889	139%
-	Quỹ đầu tư, phát triển (3%)		136.702.978	
-	Quỹ dự phòng tài chính (2%)		91.135.319	
13	Lợi nhuận còn lại (sau khi trích lập các quỹ - 21%)	2.576.222.524	3.645.412.741	141%
14	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.112.604.291		
15	Chia cổ tức (dự kiến)	5%	6,07%	

b). Công Ty cổ phần Đá ốp lát An Bình:

Số TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Tỷ lệ KH.2014/TH.2013
01	Tổng doanh thu	Tr.đ	8.770	13.630	156%
02	Tổng chi phí	“	7.641	10.574	139%
03	Lợi nhuận (trước thuế)	“	1.136	3.056	269%
04	Chi phí thuế TNDN hiện hành	“	38	611	1.608%
05	Lợi nhuận sau thuế	“	1.097	2.444	223%

3/- Chỉ tiêu nộp ngân sách:

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2013 (Đồng)	Kế hoạch năm 2014 (Đồng)	Tỷ lệ % KH2014/TH2013
01	Thuế GTGT	4.337.976.858	5.724.028.442	132%
02	Thuế tài nguyên	3.616.492.984	4.115.650.000	114%
03	Phí bảo vệ môi trường	1.215.992.984	1.178.572.500	97%
04	Ký quỹ phục hồi môi trường	2.043.572.400	0	
05	Quyên khai thác khoáng sản	Chưa nộp	3.526.000.000	
06	Các loại thuế khác	155.622.128	100.000.000	64%
07	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.717.639.425	1.518.921.976	88%
Tổng cộng:		13.087.296.193	16.163.172.918	123%

4/- Thực hiện trích lập quỹ:

ST T	Nội dung	Thực hiện năm 2013 (Đồng)	Kế hoạch năm 2014 (Đồng)	Tỷ lệ % KH2014/TH2013
01	Quỹ đầu tư phát triển (3%)	0	136.702.978	
02	Quỹ dự phòng tài chính (2%)	0	91.135.319	

03	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%)	487.963.900	683.514.889	140%
	Tổng cộng (21%)	487.963.900	911.353.186	187%

5/- Chia cổ tức: 6%/VĐL.

6/- Đầu tư:

Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xuyên suốt và liên tục. Ngay từ đầu năm 2014 Công Ty phải rà soát tổng hợp số liệu, thuê đơn vị tư vấn đo đạc và lập báo cáo hiện trạng mỏ để tiến hành các thủ tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (*Giấy phép sẽ hết hạn ngày 30/6/2014*), cùng với việc đổi giấy chứng nhận đầu tư, cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự và gia hạn hợp đồng thuê đất.

Tiếp tục tìm kiếm theo dõi nhu cầu của thị trường nhằm điều chỉnh từng chủng loại mặt hàng sản xuất cho phù hợp (*Đá 0x4; 1x2; 4x6; Hộc...*).

7/- Lao động, tiền lương và cơ cấu bộ máy hoạt động của Công Ty:

*** Lao động:**

Theo kế hoạch SXKD năm 2014 nhu cầu lao động là: 80 người, Trong đó:

- Lao động quản lý (bao gồm cả bảo vệ): 22 người (chiếm 27%).
- Phục vụ sản xuất (Sửa chữa, khai thác): 08 người (chiếm 10).
- Lao động trực tiếp sản xuất: 50 người (chiếm 63%).

Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh của mình, Công ty sẽ tính toán sắp xếp lại lao động hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất, tăng cường công tác quản lý trong sản xuất cũng như việc tổ chức điều hành của Ban Tổng Giám Đốc Công Ty.

*** Chế độ tiền lương, tiền thưởng:**

Tiếp tục thực hiện theo quy chế lương đã được Hội đồng Quản Trị phê duyệt, trong trường hợp Nhà nước có thay đổi về chính sách tiền lương thì Công Ty sẽ áp dụng và điều chỉnh tương ứng, phù hợp theo quy định hiện hành.

8/- Thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động:

Tiếp tục thực hiện tốt và thường xuyên các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động như:

- Ký kết hợp đồng lao động đầy đủ theo quy định (*Điều 27 – Chương IV Bộ luật lao động năm 2009*).
- Đóng đầy đủ các chế độ bảo hiểm bắt buộc như: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, BH tai nạn lao động 24/24 cho CB.CNV theo quy định.
- Khám sức khỏe và bệnh nghề nghiệp 1 lần/năm.
- Thực hiện chế độ nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản theo quy định.
- Thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật cho CB.CNV, người lao động định kỳ hàng tháng.
- Thực hiện phương thức trả lương, nâng lương, thưởng cho CB.CNV theo quy định Nhà nước và quy chế của Công Ty đã được Hội Đồng quản trị thông qua.
- Phối hợp với tổ chức công đoàn, tổ chức NLD đi tham quan du lịch hàng năm.

9/- Công tác về an toàn lao động – VSCN & PCCN:

- Luôn duy trì và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về an toàn vệ sinh lao động & PCCN của năm 2014.
- Tiếp tục đưa cán bộ kỹ thuật đi đào tạo và ôn luyện kỹ thuật nổ mìn định kỳ.
- Tổ chức tập huấn học tập lớp an toàn lao động cho toàn thể CB.CNV, NLĐ.
- Cấp phát kịp thời và trang bị đầy đủ đồ BHLĐ gắn với việc kiểm tra, nhắc nhở thường xuyên đối với NLĐ khi họ làm việc tại công trường.
- Triển khai học tập về PCCC theo quy định.
- Các nội dung khác có liên quan về ATLĐ – VSCN&PCCN theo quy định của pháp luật (*khi có yêu cầu*).

10/- Công tác bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản:

- Cải tạo nâng cấp hệ thống đê ven Suối Rạt nhằm tránh mưa lũ gắn với trồng mới cây xanh xung quanh đê bao nhằm tránh bụi. Thực hiện thường xuyên việc bơm nước chống bụi đường nội bộ và hệ thống phun nước máy nghiền sàng.
- Tiếp tục phối hợp với Trung tâm quan trắc thuộc sở KHCN, định kỳ tiến hành đo đạc, lấy mẫu thí nghiệm bụi, ồn, rung và mẫu nước thải, nước sinh hoạt, lập báo cáo giám sát tác động môi trường theo quy định.
- Thực hiện đúng quy định lập báo cáo khai thác khoáng sản.
- Thực hiện đo đạc và lập Báo cáo giám sát nổ mìn theo yêu cầu của Sở Công Thương tỉnh Bình Dương.
- Luôn duy trì và quản lý chặt chẽ vật liệu nổ công nghiệp, đảm bảo đúng quy định nghiêm ngặt của Nhà nước.
- Khai thác theo đúng tầng bậc trong thiết kế đã được phê duyệt, không chập tầng, không sạt lở bờ đê, xử lý đá treo. Khai thác trong phạm vi giấy phép đã được UBND Tỉnh cấp.

Kính thưa Đại hội.

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo tình hình hoạt động SXKD năm 2013 và phương hướng, nhiệm vụ SXKD năm 2014. Nội dung báo cáo chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong Đại Hội phát biểu góp ý để báo cáo được hoàn thiện hơn.

Trân trọng !

Bình Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2014

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc

VŨ ĐÌNH ĐÁNG

(Đã ký)

IV- BÁO CÁO TÀI CHÍNH:



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0291/2014/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex tại ngày 31 tháng 12 năm

2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1
(Đã ký)

Phạm Hoa Đăng - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0954-2013-008-1
(Đã ký)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		66.415.420.973	58.576.559.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	302.846.995	10.308.181.614
1. Tiền		111		302.846.995	2.008.181.614
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	8.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		56.556.468.239	31.131.674.431
1. Phải thu khách hàng		131	V.2	55.562.127.835	30.392.416.552
2. Trả trước cho người bán		132		817.146.015	180.335.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.3	177.194.389	558.922.879
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		6.668.886.272	13.211.384.574
1. Hàng tồn kho		141	V.4	6.668.886.272	13.211.384.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		2.887.219.467	3.925.318.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.5	2.822.923.315	3.758.836.473
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-

3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.330.152	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	58.966.000	166.482.000
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.939.630.502	30.985.914.138
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		14.988.129.430	21.205.945.816
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.695.768.309	20.358.911.299
	<i>Nguyên giá</i>	222		53.367.800.050	52.373.583.754
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(38.672.031.741)	(32.014.672.455)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	292.361.121	847.034.517
	<i>Nguyên giá</i>	228		2.822.181.901	2.822.181.901
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.529.820.780)	(1.975.147.384)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.000.000.000	8.434.564.646
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	9.000.000.000	9.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.10	-	(565.435.354)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.951.501.072	1.345.403.676
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-

2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	907.928.672	376.762.662
3.	Tài sản dài hạn khác	268	2.043.572.400	968.641.014
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	93.355.051.475	89.562.473.230

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		27.301.694.305	20.085.338.584
I.	Nợ ngắn hạn	310		27.301.694.305	20.085.338.584
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.11	14.347.828.536	10.829.551.328
3.	Người mua trả tiền trước	313		69.982.863	86.443.046
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.805.458.519	2.927.853.945
5.	Phải trả người lao động	315	V.13	954.954.936	778.236.908
6.	Chi phí phải trả	316	V.14	4.874.285.720	1.507.050.646
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	3.249.183.731	3.893.414.596
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	-	62.788.115
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.053.357.170	69.477.134.646
I.	Vốn chủ sở hữu	410		66.053.357.170	69.477.134.646
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	60.000.000.000	60.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-

- 19 -

4.	Cổ phiếu quỹ	414	-	-	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.17	1.302.923.801		1.302.923.801
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.17	1.061.606.554		1.061.606.554
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	3.688.826.815		7.112.604.291
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-		-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-
1.	Nguồn kinh phí	432		-		-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-		-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.355.051.475		89.562.473.230

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-

Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Phạm Thị Hiếu

Người lập biểu

(Đã ký)

Nguyễn Phạm Văn Khoa

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Vũ Đình Đáng

Tổng Giám đốc

(Đã ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính:

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Năm nay	Năm trước

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	80.009.870.023	102.591.761.165
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	80.009.870.023	102.591.761.165
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	72.217.029.416	88.262.635.196
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.792.840.607	14.329.125.969
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	84.887.643	465.734.118
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	(565.435.354)	188.436.190
	Trong đó: chi phí lãi vay	23			2.222.222
8.	Chi phí bán hàng	24		728.866.065	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.247.012.809	4.155.822.085
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.467.284.730	10.450.601.812
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	1.015.007.256	719.334.640
12.	Chi phí khác	32		231.632.147	9.773.982
13.	Lợi nhuận khác	40		783.375.109	709.560.658
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.250.659.839	11.160.162.470
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	1.717.639.425	3.168.884.533
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(531.166.010)	(376.762.662)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.064.186.424	8.368.040.599
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7		

Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu

(Đã ký)

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Kế toán trưởng

(Đã ký)

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc

(Đã ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.250.659.839	11.160.162.470
2. Điều chỉnh cho các khoản:				

-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.8,9	7.520.786.825	7.974.618.108
-	Các khoản dự phòng	03	V.11	(565.435.354)	186.213.968
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(33.888.867)	(393.338.900)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	-	2.222.222
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.172.122.443	18.929.877.868
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.428.059.893)	4.703.331.739
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.542.498.302	(4.544.819.114)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.248.059.595	1.008.487.689
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.029.942.992	(251.858.850)
-	Tiền lãi vay đã trả	13			(2.222.222)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.15	(1.529.730.998)	(3.315.199.696)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.19	(1.773.023.087)	(968.641.014)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.738.190.646)	15.558.956.400
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(1.397.000.273)	(4.391.049.979)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9		(1.800.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.3;VI.3	103.422.200	431.138.900
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.293.578.073)	(5.759.911.079)
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2.500.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2.500.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18,20	(5.973.565.900)	(7.784.298.500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(5.973.565.900)	(7.784.298.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10.005.334.619)	2.014.746.821
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	10.308.181.614	8.293.434.793
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	302.846.995	10.308.181.614

Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Phạm Thị Hiếu

Người lập biểu

(Đã ký)

Nguyễn Phạm Văn Khoa

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Vũ Đình Đáng

Tổng Giám đốc

(Đã ký tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, sản xuất.
- Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác khoáng sản.
- Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 86 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 108 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 23 -



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc và thiết bị	02 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

6. Tài sản thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí này được khấu hao theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty con được trích lập khi công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Theo quy định của pháp luật.	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm
• Quỹ dự phòng tài chính	Theo quy định của pháp luật.	05%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối năm

Số đầu năm

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	147.487.077	97.529.969
Tiền gửi ngân hàng	155.359.918	1.910.651.645
Tiền đang chuyển	-	8.300.000.000
Cộng	<u>302.846.995</u>	<u>10.308.181.614</u>
(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.		
2. Phải thu khách hàng	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	43.911.247.941	25.695.027.806
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương	1.842.226.694	1.842.226.694
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE)	858.885.885	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)	4.554.861.772	-
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	2.230.432.500	-
Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)	493.815.141	-
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	1.067.417.660	1.315.302.565
Các khách hàng khác	603.240.242	1.539.859.487
Cộng	<u>55.562.127.835</u>	<u>30.392.416.552</u>
3. Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	-	69.533.333
Phải thu tiền chi hộ đầu	16.370.000	475.999.692
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt (xem thuyết minh số V.19)	147.339.686	-
Phải thu khác	13.484.703	13.389.854
Cộng	<u>177.194.389</u>	<u>558.922.879</u>
4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.196.505.743	1.704.393.534
Công cụ, dụng cụ	188.728.182	78.854.544
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	837.252.941	670.808.079
Thành phẩm	4.446.399.406	10.757.328.417
Cộng	<u>6.668.886.272</u>	<u>13.211.384.574</u>
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vỏ xe	748.824.344	1.461.930.914
Công cụ, dụng cụ	1.043.928.603	2.296.905.559
Chi phí khác	1.030.170.368	-
Cộng	<u>2.822.923.315</u>	<u>3.758.836.473</u>

6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa.

7. Tài sản ngắn hạn khác
Tạm ứng cho nhân viên.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết dụng quản lý</u>	<u>bị, cụ Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.282.670.471	32.831.077.071	16.042.106.363	217.729.849	52.373.583.754
Mua sắm mới	-	1.397.000.273	-	-	1.397.000.273
Chuyển chi phí trả trước	(58.977.457)	(149.038.736)	(44.037.935)	(150.729.849)	(402.783.977)
Số cuối năm	<u>3.223.693.014</u>	<u>34.079.038.608</u>	<u>15.998.068.428</u>	<u>67.000.000</u>	<u>53.367.800.050</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	232.677.878	395.092.968	4.466.757.933	53.323.067	5.147.851.846
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.618.197.502	19.239.662.242	10.987.345.331	169.467.380	32.014.672.455
Khấu hao trong năm	321.071.416	4.939.540.350	1.682.321.928	23.179.735	6.966.113.429
Chuyển chi phí trả trước	(53.888.770)	(70.043.790)	(54.707.813)	(130.113.770)	(308.754.143)
Số cuối năm	<u>1.885.380.148</u>	<u>24.109.158.802</u>	<u>12.614.959.446</u>	<u>62.533.345</u>	<u>38.672.031.741</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.664.472.969	13.591.414.829	5.054.761.032	48.262.469	20.358.911.299
Số cuối năm	<u>1.338.312.866</u>	<u>9.969.879.806</u>	<u>3.383.108.982</u>	<u>4.466.655</u>	<u>14.695.768.309</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.822.181.901
Số cuối năm	<u>2.822.181.901</u>
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.975.147.384
Khấu hao trong năm	554.673.396

	Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá
Số cuối năm	<u>2.529.820.780</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>847.034.517</u>
Số cuối năm	<u>292.361.121</u>

10. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701799724 ngày 10 tháng 02 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình là 9.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ.

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(565.435.354)	(379.221.386)
Trích lập dự phòng	-	(186.213.968)
Hoàn nhập dự phòng	<u>565.435.354</u>	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(565.435.354)</u>

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	376.762.662	-
Số phát sinh	<u>531.166.010</u>	<u>376.762.662</u>
Số cuối năm	<u>907.928.672</u>	<u>376.762.662</u>

13. Tài sản dài hạn khác

Tiền ký quỹ phục hồi môi trường.

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp chất nỏ	2.620.815.747	1.493.323.206
Phải trả nhà cung cấp nhiên liệu	3.262.351.762	1.298.339.317
Phải trả tiền mua vật tư và phụ tùng	3.549.988.425	3.928.709.163
Phải trả tiền thuê xe cuốc đất và đá	440.561.534	1.558.664.182
Phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	539.000.000	539.000.000
Phải trả các dịch vụ khác	<u>3.935.111.068</u>	<u>2.011.515.460</u>
Cộng	<u>14.347.828.536</u>	<u>10.829.551.328</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	835.609.131	4.337.976.858	(3.451.721.624)	1.721.864.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.514.280.999	1.717.639.425	(1.529.730.998)	1.702.189.426
Thuế thu nhập cá nhân	52.859.605	117.478.381	(175.668.138)	(5.330.152)
Thuế tài nguyên	392.248.240	3.616.492.398	(3.724.126.896)	284.613.742
Các loại thuế khác	132.855.970	1.215.992.984	(1.252.057.968)	96.790.986
Cộng	<u>2.927.853.945</u>	<u>11.005.580.046</u>	<u>(10.133.305.624)</u>	<u>3.800.128.367</u>

Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa được trình bày ở thuyết minh số V.6.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.250.659.839	11.160.162.470
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.126.948.510	1.515.375.660
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.507.050.646)	-
Thu nhập chịu thuế	6.870.557.703	12.675.538.130
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>1.717.639.425</u>	<u>3.168.884.533</u>

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 25% xuống còn 22% từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và bằng 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác. Thuế suất và đơn giá tính thuế tài nguyên như sau:

	<u>Thuế suất</u>	<u>Đơn giá /m³</u>
- Khai thác đá, sỏi	6%	110.000VND
- Khai thác đất	4%	15.000VND

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	1.416.294.790	605.543.509
Chi phí cuốc đá	22.782.727	442.386.206
Chi phí khoan mỏ đá	1.086.397.621	321.862.749
Phí cải tạo phục hồi môi trường	2.043.572.400	-
Chi phí phải trả khác	305.238.182	137.258.182
Cộng	<u>4.874.285.720</u>	<u>1.507.050.646</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vật tư, phụ tùng tạm nhập chưa có chứng từ	2.136.423.696	2.686.921.692
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	287.682.307	292.284.634
Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng	686.124.418	747.035.350
Cổ tức phải trả	32.923.500	42.408.000
Phải trả, phải nộp khác	106.029.810	124.764.920
Cộng	<u>3.249.183.731</u>	<u>3.893.414.596</u>

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	62.788.115	(77.724.861)
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	487.963.900	1.255.206.093
Chi quỹ trong năm	(698.091.701)	(1.114.693.117)
Số cuối năm	<u>(147.339.686)</u>	<u>62.788.115</u>

Số dư được trình bày trên chỉ tiêu Các khoản phải thu khác (xem thuyết minh số V.3).

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông là 6.009.884.500 VND (trong đó bao gồm cổ tức được cân trừ công nợ là 35.918.600 VND). Năm trước Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông là 7.784.298.500 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thành phẩm đã cung cấp.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	7.125.035.650	11.771.962.170
Chi nhân công trực tiếp	4.901.249.027	7.390.258.489
Chi phí sản xuất chung	53.309.334.140	66.561.749.913
Tổng chi phí sản xuất	65.335.618.817	85.723.970.572
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(166.444.862)	277.779.455
Tổng giá thành sản xuất	65.169.173.955	86.001.750.027
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	6.310.929.011	(4.166.179.862)
Thành phẩm nhập khác	736.926.450	6.427.065.031
Cộng	72.217.029.416	88.262.635.196

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	33.888.867	393.338.900
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	50.998.776	72.395.218
Cộng	84.887.643	465.734.118

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	-	2.222.222
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con	(565.435.354)	186.213.968
Cộng	(565.435.354)	188.436.190

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.310.676.237	2.991.528.958
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.497.361	12.088.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.270.158	85.898.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.600.140	407.905.464
Chi phí khác	540.968.913	658.400.244
Cộng	<u>4.247.012.809</u>	<u>4.155.822.085</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ bán điện	231.129.730	343.334.640
Thu tiền bán mủ cao su	144.000.000	252.000.000
Thu tiền thanh lý vật tư	486.968.700	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	152.908.826	100.000.000
Thu nhập từ cho thuê kho	-	24.000.000
Cộng	<u>1.015.007.256</u>	<u>719.334.640</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn tiền điện	231.129.730	-
Chi phí khác	502.417	9.773.982
Cộng	<u>231.632.147</u>	<u>9.773.982</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.185.463.564	36.206.537.604
Chi phí nhân công	9.327.206.111	11.528.879.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.520.786.825	7.974.618.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.132.236.626	26.531.745.537
Chi phí khác	5.145.804.565	7.638.012.032
Cộng	<u>70.311.497.691</u>	<u>89.879.792.657</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.176.350.721	1.707.367.478
Tiền thưởng, phụ cấp	290.278.325	488.046.000
Cộng	<u>1.466.629.046</u>	<u>2.195.413.478</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	Cổ đông đại diện vốn nhà nước
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	Công ty con
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Bán đá thành phẩm	67.815.253.808	92.373.036.141
Chia cổ tức	4.479.600.000	5.823.480.000
Vận chuyển đá	121.032.800	-
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình		
Bán đá thành phẩm	1.220.104.632	1.095.729.605
Cho thuê mặt bằng	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	-	2.062.940.440
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	2.199.572.355	24.794.100
Chia cổ tức	433.709.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE)		
Bán đá thành phẩm	780.785.350	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)		
Bán đá thành phẩm	4.504.419.793	-
Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)		
Bán đá thành phẩm	601.500.246	-
Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất		
Chia cổ tức	327.813.000	-
Phí tư vấn	30.000.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Bán thành phẩm	43.911.247.941	25.695.027.806
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình		
Bán thành phẩm	957.417.660	1.205.302.565
Cho thuê mặt bằng	110.000.000	110.000.000
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương		
Bán thành phẩm	1.842.226.694	1.842.226.694
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Bán thành phẩm	2.230.432.500	-
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE)		
Bán thành phẩm	858.885.885	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)		
Bán thành phẩm	4.554.861.772	-
Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)		
Bán thành phẩm	493.815.141	-
Cộng nợ phải thu	<u>54.958.887.593</u>	<u>28.852.557.065</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Mua xe cộ	539.000.000	539.000.000
Vận chuyển đá	121.032.800	-

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất		
Phí tư vấn	30.000.000	-
Cộng nợ phải trả	<u>690.032.800</u>	<u>539.000.000</u>

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	50.000.000	100.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	-	50.000.000
Cộng	<u>50.000.000</u>	<u>150.000.000</u>

3. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đá và trong một khu vực địa lý là khu vực miền Nam Việt Nam.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến các công ty trong Tập đoàn Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên. Số dư khoản phải thu các đơn vị này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chiếm 99% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chiếm 95%).

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 01 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.846.995	-	10.308.181.614	-	302.846.995	10.308.181.614
Phải thu khách hàng	55.562.127.835	-	30.392.416.552	-	55.562.127.835	30.392.416.552
Các khoản phải thu khác	2.043.572.400	-	1.514.174.039	-	2.043.572.400	1.514.174.039
Cộng	57.908.547.230	-	42.214.772.205	-	57.908.547.230	42.214.772.205

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	14.347.828.536	10.829.551.328	14.347.828.536	10.829.551.328
Các khoản phải trả khác	7.835.787.144	5.108.180.608	7.835.787.144	5.108.180.608
Cộng	22.183.615.680	15.937.731.936	22.183.615.680	15.937.731.936

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu
(Đã ký)

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Kế toán trưởng
(Đã ký)

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số: 0308/2014/BCTC-KTTV



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex bao gồm Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (Công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã

xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1
(Đã ký)

Phạm Hoa Đăng - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0954-2013-008-1
(Đã ký)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN				
A - HẠN	100		73.587.468.692	63.174.200.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.528.019.745	10.383.479.574
1. Tiền	111		1.528.019.745	2.083.479.574
2. Các khoản tương đương tiền	112			8.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.227.506.097	34.377.063.413
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	60.082.582.450	33.567.048.101
2. Trả trước cho người bán	132		865.103.621	241.322.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu	135	V.3	279.820.026	568.693.112

	khác				
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		7.410.717.325	13.631.621.582
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	7.410.717.325	13.631.621.582
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.421.225.525	4.782.036.310
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	2.974.288.910	3.769.751.019
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		381.845.925	845.803.291
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.124.690	
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	58.966.000	166.482.000
	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.232.798.898	32.387.231.690
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.	Phải thu dài hạn khác	218			
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		23.281.297.826	30.977.133.766
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.988.936.705	30.130.099.249
	<i>Nguyên giá</i>	222		64.778.186.141	63.946.116.387
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(41.789.249.436)	(33.816.017.138)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	292.361.121	847.034.517
	<i>Nguyên giá</i>	228		2.822.181.901	2.822.181.901
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.529.820.780)	(1.975.147.384)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III.	Bất động sản đầu tư	240			
	<i>Nguyên giá</i>	241			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			

1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư dài hạn khác	258			
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.951.501.072	1.410.097.924
	Chi phí trả trước dài hạn	261			64.694.248
1.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	907.928.672	376.762.662
2.	Tài sản dài hạn khác	268	V.9	2.043.572.400	968.641.014
VI.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.820.267.590	95.561.432.569
	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		27.870.379.073	20.685.061.769
I.	Nợ ngắn hạn	310		27.870.379.073	20.685.061.769
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311			100.000.000
2.	Phải trả người bán	312	V.10	14.584.935.034	10.960.489.851
	Người mua trả tiền trước	313		69.982.863	86.443.046
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.844.353.853	2.928.751.208
	Phải trả người lao động	315	V.12	1.160.642.539	902.113.039
6.	Chi phí phải trả	316	V.13	4.917.294.470	1.778.170.722
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	3.293.170.314	3.914.905.788
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15		14.188.115
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II.	Nợ dài hạn	330			
	Phải trả dài hạn người bán	331			
1.	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
2.	Phải trả dài hạn khác	333			
3.	Vay và nợ dài hạn	334			
4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
5.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
6.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
7.	Doanh thu chưa thực	338			

	hiện				
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
	NGUỒN VỐN CHỦ				
B -	SỐ HỮU	400		65.887.703.983	69.253.327.702
I.	Vốn chủ sở hữu	410		65.887.703.983	69.253.327.702
	Vốn đầu tư của chủ sở				
1.	hữu	411	V.16	60.000.000.000	60.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
	Vốn khác của chủ sở				
3.	hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
	Chênh lệch đánh giá				
5.	lại tài sản	415			
	Chênh lệch tỷ giá hối				
6.	đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.16	1.302.923.801	1.302.923.801
	Quỹ dự phòng tài				
8.	chính	418	V.16	1.016.606.554	1.061.606.554
	Quỹ khác thuộc vốn				
9.	chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16	3.523.173.628	6.888.797.347
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
	Nguồn kinh phí và				
II.	quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	432			
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố				
2.	định	433			
C -	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.17	6.062.184.534	5.623.043.098
	TỔNG CỘNG				
	NGUỒN VỐN	440		99.820.267.590	95.561.432.569

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Phạm Thị Hiếu

Nguyễn Phạm Văn Khoa

Vũ Đình Đáng

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Tổng Giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	87.540.696.876	107.980.207.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	87.540.696.876	107.980.207.064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	77.416.340.515	92.442.851.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.124.356.361	15.537.355.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	93.213.171	471.270.274
7. Chi phí tài chính	22		5.200.000	29.982.222
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.200.000	29.982.222
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	1.122.540.218	254.650.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.994.223.406	4.974.509.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.095.605.907	10.749.482.926
11. Thu nhập khác	31	VI.6	933.007.256	637.334.640
12. Chi phí khác	32	VI.7	241.792.797	9.773.982
13. Lợi nhuận khác	40		691.214.459	627.560.658
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.786.820.366	11.377.043.584
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	1.756.504.759	3.168.884.533
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.8	(531.166.010)	(376.762.662)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.561.481.617	8.584.921.713
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V.17	439.141.436	77.206.690
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		3.122.340.181	8.507.715.023
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	520	1.418

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu
(Đã ký)

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Kế toán trưởng
(Đã ký)

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.786.820.366	11.377.043.584
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7;V.8	8.971.586.506	9.350.929.125
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(24.388.867)	(393.338.900)
- Chi phí lãi vay	06		5.200.000	29.982.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.739.218.005	20.364.616.031
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.094.061.036)	646.631.000
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.220.904.257	(4.760.759.202)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.024.670.939	4.378.393.738
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.071.142.119	(63.620.359)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.200.000)	(29.982.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.13	(1.529.730.998)	(3.315.199.696)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.816.023.087)	(2.131.934.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.389.079.802)	15.088.145.159
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.6	(1.496.236.327)	(5.341.166.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.3; VI.3	103.422.200	431.138.900

- 46 -

			<u>(1.392.814.127)</u>	<u>(4.910.027.302)</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.600.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.000.000)	(3.050.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.973.565.900)	(7.784.298.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	<u>(6.073.565.900)</u>	<u>(8.234.298.500)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	<u>(8.855.459.829)</u>	<u>1.943.819.357</u>
Tiền và tương đương tiền đầu năm		60	10.383.479.574	8.439.660.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm		70	<u><u>1.528.019.745</u></u>	<u><u>10.383.479.574</u></u>

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Phạm Thị Hiếu
 Người lập biểu
 (Đã ký)

Nguyễn Phạm Văn Khoa
 Kế toán trưởng
 (Đã ký)

Vũ Đình Đáng
 Tổng Giám đốc
 (Đã ký, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần khoáng sản bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Khai thác, sản xuất.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác khoáng sản; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá.

4. **Tổng số các công ty con** : 01

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.	60%	60%

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Tập đoàn có 117 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 133 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn trong năm.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	02 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí này được khấu hao theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Tập đoàn từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Theo quy định của pháp luật.	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm	-
• Quỹ dự phòng tài chính	Theo quy định của pháp luật.	05%	10% vốn điều lệ.
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm	-

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn chỉ có nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	286.833.893	126.130.069
Tiền gửi ngân hàng	1.241.185.852	1.957.349.505
Các khoản tương đương tiền	-	8.300.000.000
Cộng	<u>1.528.019.745</u>	<u>10.383.479.574</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên có liên quan	55.996.666.924	29.657.185.522
Phải thu bên thứ ba	4.085.915.526	3.909.862.579
Cộng	<u>60.082.582.450</u>	<u>33.567.048.101</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	69.533.333
Phải thu tiền chi hộ đầu	16.370.000	475.999.692
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	238.939.686	-
Các khoản phải thu khác	<u>24.510.340</u>	<u>23.160.087</u>
Cộng	<u>279.820.026</u>	<u>568.693.112</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.230.451.728	1.720.371.624
Công cụ, dụng cụ	195.455.712	96.393.408
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	858.191.233	830.666.230
Thành phẩm	<u>5.126.618.652</u>	<u>10.984.190.320</u>
Cộng	<u>7.410.717.325</u>	<u>13.631.621.582</u>

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	1.195.294.198	2.296.905.559
Vỏ xe	748.824.344	1.472.845.460
Chi phí khác	1.030.170.368	-
Cộng	<u>2.974.288.910</u>	<u>3.769.751.019</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>tiện tải, Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.314.630.785	37.348.632.117	17.029.723.636	253.129.849	63.946.116.387
Tăng trong năm	60.736.054	1.435.500.273	-	-	1.496.236.327
Mua sắm mới	-	1.435.500.273	-	-	1.435.500.273
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	60.736.054	-	-	-	60.736.054
Giảm trong năm	(111.510.053)	(322.488.736)	(44.037.935)	(186.129.849)	(664.166.573)
Chuyển chi phí trả trước	(111.510.053)	(304.488.736)	(44.037.935)	(186.129.849)	(646.166.573)
Giảm khác	-	(18.000.000)	-	-	(18.000.000)
Số cuối năm	<u>9.263.856.786</u>	<u>38.461.643.654</u>	<u>16.985.685.701</u>	<u>67.000.000</u>	<u>64.778.186.141</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	232.677.878	433.592.968	4.466.757.933	53.323.067	5.186.351.846
--	-------------	-------------	---------------	------------	---------------

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	2.477.736.609	19.940.926.756	11.213.726.399	183.627.374	33.816.017.138
Khấu hao trong năm	1.030.371.775	5.550.195.675	1.806.085.928	30.259.732	8.416.913.110
Giảm trong năm	(66.878.227)	(170.741.011)	(54.707.813)	(151.353.761)	(443.680.812)
Chuyển chi phí trả trước	(66.878.227)	(162.241.010)	(54.707.813)	(151.353.761)	(435.180.811)
Giảm khác	-	(8.500.000)	-	-	(8.500.000)
Số cuối năm	<u>3.441.230.157</u>	<u>25.320.381.420</u>	<u>12.965.104.514</u>	<u>62.533.345</u>	<u>41.789.249.436</u>

Giá trị còn lại

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	6.836.894.176	17.407.705.361	5.815.997.237	69.502.475	30.130.099.249
Số cuối năm	5.822.626.629	13.141.262.234	4.020.581.187	4.466.655	22.988.936.705

Trong đó:

Tạm thời không sử
dụng

Đang chờ thanh lý - - - - -

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.822.181.901
Số cuối năm	2.822.181.901
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.975.147.384
Khấu hao trong năm	554.673.396
Số cuối năm	2.529.820.780
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	847.034.517
Số cuối năm	292.361.121

8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	376.762.662	-
Số phát sinh	531.166.010	376.762.662
Số cuối năm	907.928.672	376.762.662

9. Tài sản dài hạn khác

Tiền ký quỹ phục hồi môi trường.

10. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp chất nổ	2.620.815.747	1.493.323.206
Phải trả nhà cung cấp nhiên liệu	3.262.351.762	1.298.339.317
Phải trả tiền mua vật tư và phụ tùng	3.549.988.425	3.928.709.163
Phải trả tiền thuê xe cẩu đất và đá	440.561.534	1.558.664.182
Phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	539.000.000	539.000.000
Phải trả các dịch vụ khác	4.172.217.566	2.142.453.983
Cộng	14.584.935.034	10.960.489.851

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	835.609.131	4.337.976.858	(3.451.721.624)	1.721.864.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.514.280.999	1.756.504.759	(1.529.730.998)	1.741.054.760
Thuế thu nhập cá nhân	53.756.868	120.135.687	(180.017.245)	(6.124.690)
Thuế tài nguyên	392.248.240	3.616.888.398	(3.724.492.896)	284.643.742
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	132.855.970	1.218.992.984	(1.255.057.968)	96.790.986
Cộng	<u>2.928.751.208</u>	<u>11.050.498.686</u>	<u>(10.141.020.731)</u>	<u>3.838.229.163</u>

Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa được trình bày ở Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex	1.756.504.759	3.168.884.533
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	38.865.334	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>1.756.504.759</u>	<u>3.168.884.533</u>

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 25% xuống còn 22% từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và bằng 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác. Thuế suất và đơn giá tính thuế tài nguyên như sau:

	<u>Thuế suất</u>	<u>Đơn giá /m³</u>
- Khai thác đá, sỏi	6%	110.000VND
- Khai thác đất	4%	15.000VND

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

12. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

13. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	1.416.294.790	605.543.509

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí cuộc đá	22.782.727	442.386.206
Chi phí khoan mỏ đá	1.086.397.621	321.862.749
Phí cải tạo phục hồi môi trường	2.043.572.400	-
Chi phí phải trả khác	348.246.932	408.378.258
Cộng	<u>4.917.294.470</u>	<u>1.778.170.722</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	302.208.803	313.775.826
Vật tư, phụ tùng tạm nhập chưa có chứng từ	2.136.423.696	2.686.921.692
Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng	686.124.418	747.035.350
Cổ tức phải trả	32.923.500	42.408.000
Phải trả, phải nộp khác	135.489.897	124.764.920
Cộng	<u>3.293.170.314</u>	<u>3.914.905.788</u>

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	14.188.115	(77.724.861)
Trích lập từ lợi nhuận trong năm	487.963.900	1.255.206.093
Chi quỹ trong năm	(741.091.701)	(1.163.293.117)
Cộng	<u>(238.939.686)</u>	<u>14.188.115</u>

Số dư được trình bày trên chỉ tiêu Các khoản phải thu khác (xem thuyết minh số V.3).

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Cổ tức

Trong năm, Công ty cổ phần khoáng sản Becamex đã trả cổ tức cho các cổ đông là 6.009.884.500 VND (trong đó bao gồm cổ tức được cần trừ với công nợ là 35.918.600 VND). Năm trước đã trả cổ tức cho các cổ đông là 7.784.298.500 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	5.623.043.098	4.345.836.408
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	439.141.436	77.206.690
Tăng do góp thêm vốn	-	1.200.000.000
Số cuối năm	<u>6.062.184.534</u>	<u>5.623.043.098</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thành phẩm đã cung cấp.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	8.369.138.224	12.856.080.420
Chi nhân công trực tiếp	6.492.605.233	8.598.806.763
Chi phí sản xuất chung	57.211.222.972	69.765.975.767
Tổng chi phí sản xuất	<u>72.072.966.429</u>	<u>91.220.862.950</u>
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(27.525.003)	89.799.512
Tổng giá thành sản xuất	<u>72.045.441.426</u>	<u>91.310.662.462</u>
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	5.857.571.668	(4.361.610.097)
Thành phẩm xuất khác	(486.672.579)	5.493.799.543
Cộng	<u>77.416.340.515</u>	<u>92.442.851.908</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	33.888.867	393.338.900
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	59.324.304	77.931.374
Cộng	<u>93.213.171</u>	<u>471.270.274</u>

4. Chi phí bán hàng

Chi phí dịch vụ mua ngoài.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

- 59 -

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.687.194.226	3.334.437.528
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.197.239	197.161.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.557.585	227.594.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	435.686.384	515.259.374
Chi phí khác	551.587.973	700.056.117
Cộng	<u>4.994.223.406</u>	<u>4.974.509.388</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ bán điện	231.129.730	343.334.640
Thu tiền bán mủ cao su	144.000.000	252.000.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư	486.968.700	-
Thu nhập khác	70.908.826	42.000.000
Cộng	<u>933.007.256</u>	<u>637.334.640</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn tiền điện	231.129.730	-
Chi phí khác	10.663.067	9.773.982
Cộng	<u>241.792.797</u>	<u>9.773.982</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	3.122.340.181	8.507.715.023
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.122.340.181	8.507.715.023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>520</u>	<u>1.418</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.569.109.500	38.334.440.426
Chi phí nhân công	11.295.080.306	13.080.336.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.971.586.506	9.350.929.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.877.725.817	27.566.034.782
Chi phí khác	5.476.227.925	8.118.282.679
Cộng	<u>78.189.730.053</u>	<u>96.450.023.232</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty cổ phần khoáng sản Becamex và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.176.350.721	1.707.367.478
Phụ cấp, thưởng	290.278.325	488.046.000
Cộng	<u>1.466.629.046</u>	<u>2.195.413.478</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	Công ty mẹ
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương (TDC)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng giao thông thủy lợi Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Bán đá thành phẩm	68.189.192.535	92.518.486.141
Chia cổ tức	4.479.600.000	5.823.480.000
Vận chuyên đá	121.032.800	-
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	5.271.741.145	5.613.040.874
Công ty cổ phần xây dựng giao thông thủy lợi Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	-	2.062.940.440
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	2.199.572.355	24.794.100
Chia cổ tức	433.709.000	-
Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất		
Chia cổ tức	327.813.000	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phí tư vấn	30.000.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	780.785.350	-
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Bán đá thành phẩm	601.500.246	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)		
Bán đá thành phẩm	4.824.441.640	200.176.859

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Bán đá thành phẩm	44.228.038.041	25.840.477.806
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	1.842.226.694	1.842.226.694
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	2.230.432.500	-
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	2.647.292.776	1.754.286.477
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Bán đá thành phẩm	493.815.141	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)		
Bán đá thành phẩm	4.554.861.772	220.194.545
Cộng nợ phải thu	<u>55.996.666.924</u>	<u>29.657.185.522</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Mua xe cộ	539.000.000	539.000.000
Vận chuyển đá	121.032.800	-

Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí tư vấn	30.000.000	-
Cộng nợ phải trả	<u>690.032.800</u>	<u>539.000.000</u>

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đá và trong một khu vực địa lý là khu vực miền Nam Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi phòng kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến các Công ty trong Tập đoàn Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên. Số dư khoản phải thu các đơn vị này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chiếm 93% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chiếm 88%).

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả tài sản tài chính của Tập đoàn đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 01 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản tài chính thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.528.019.745	-	10.383.479.574	-	1.528.019.745	10.383.479.574
Phải thu khách hàng	60.082.582.450	-	33.567.048.101	-	60.082.582.450	33.567.048.101
Các khoản phải thu khác	2.084.452.740	-	568.693.112	-	2.084.452.740	568.693.112
Cộng	63.695.054.935	-	44.519.220.787	-	63.695.054.935	44.519.220.787

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	-	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả người bán	14.584.935.034	10.960.489.851	14.584.935.034	10.960.489.851
Các khoản phải trả khác	7.908.255.981	5.379.300.684	7.908.255.981	5.379.300.684
Cộng	22.493.191.015	16.439.790.535	22.493.191.015	16.439.790.535

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các công cụ tài chính này do có kỳ hạn ngắn.

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu
(Đã ký)

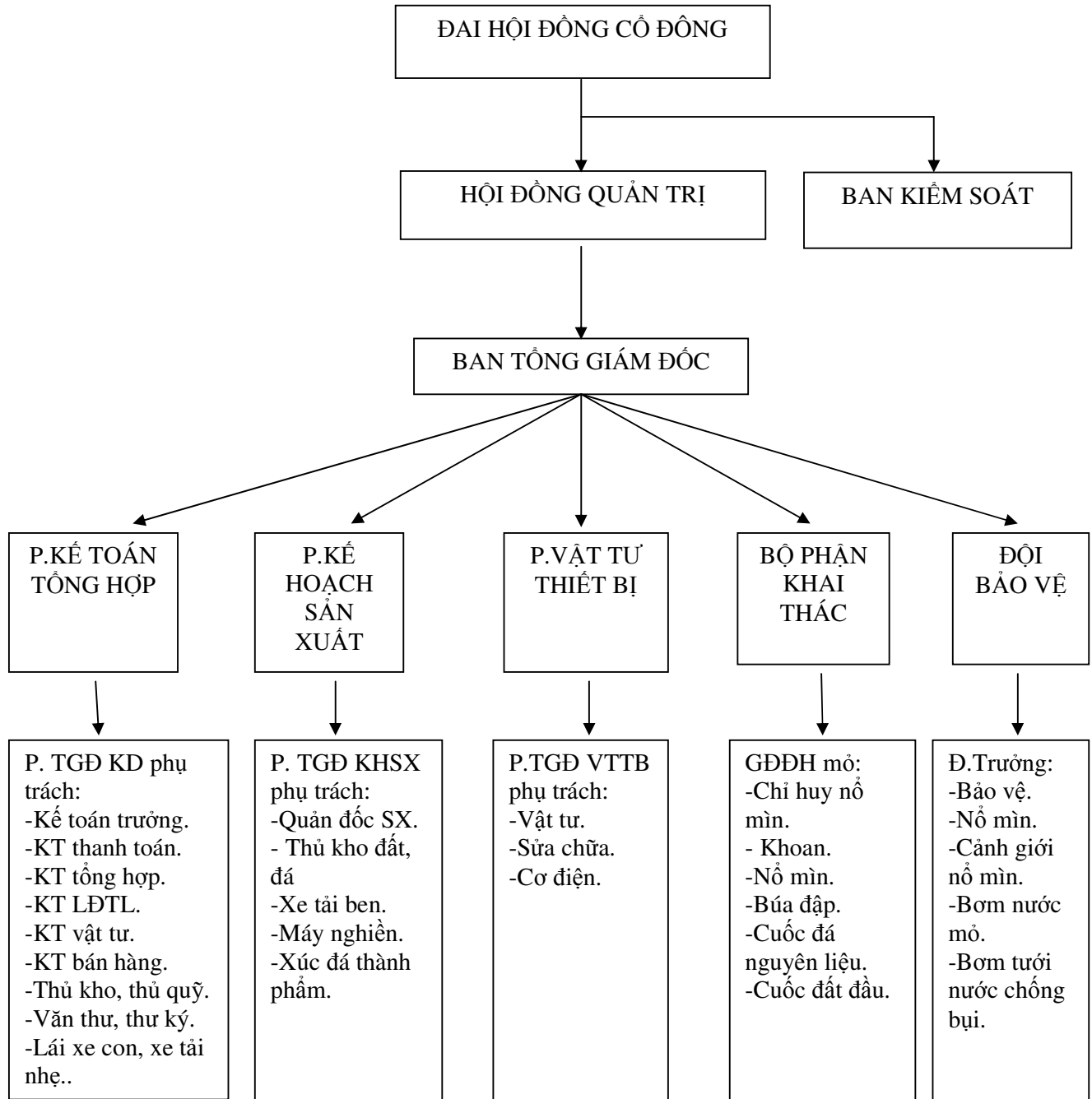
Nguyễn Phạm Văn Khoa
Kế toán trưởng
(Đã ký)

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc
(Đã ký, đóng dấu)

VII- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1/- Cơ cấu tổ chức của Công Ty:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY (BECAMEX BMC)



2/- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông:

Ngày sinh:

VŨ ĐÌNH ĐÁNG

12/10/1954

Nơi sinh: Nam Định
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Đại Thắng, Vụ Bản, Nam Định
Địa chỉ thường trú: Số 15, đường 20, khu nhà Hiệp Bình, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Điện thoại liên lạc: 0913.928764
Trình độ văn hóa: 10/10
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất.
Quá trình công tác:

- **Từ năm 1977 đến năm 2002:** CB kỹ thuật – Liên đoàn bản đồ địa chất Miền Nam.
- **Từ năm 2003 đến T.6/2008:** Phó Giám đốc Xí nghiệp Khai thác khoáng sản, Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- **Từ T.6/2008 đến nay:** Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex, thành viên Hội đồng quản trị .

Số cổ phần nắm giữ: **12.800** cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật:

Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:

Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Ông:

VÕ THÀNH TÀI.

Ngày sinh:

12/02/1976

Nơi sinh:

Bạch Đằng, Tân Uyên, Bình Dương.

Quốc tịch:

Việt Nam

Dân tộc:

Kinh

Quê quán:

Xã Bạch Đằng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ thường trú:

460/33 Đường Hồ Văn Cống, Phường Tân Bình Hiệp, TP.Thủ

Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại liên lạc:

0913.975656

Trình độ văn hóa:

12/12

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân vật lý.

Quá trình công tác:

- **Từ năm 2000- 2002:** CNV Phòng công nghiệp giao thông xây dựng huyện Phú Giáo.
- **Từ năm 2002 đến T.6/2008:** làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- **Từ T.6/2008 đến nay:** Phó Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex.
- Ngoài chức danh Phó Tổng Giám Đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex, ngày 02/10/2010 được HĐQT cử làm đại diện 60% vốn góp với chức danh là Chủ Tịch Hội đồng quản trị Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình.

Số cổ phần nắm giữ: **4.000** cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có
Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Ông: PHẠM THÀNH SON.
Ngày sinh: 12/03/1974
Nơi sinh: Biên Hòa.
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
Địa chỉ thường trú: 1704 Hồng Lạc, P.10, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.
Điện thoại liên lạc: 0918.845460
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Trung cấp điện công nghiệp.
Quá trình công tác:

- **Từ năm 1995- 2002:** Làm việc tại nhà máy cao su Bù Chí, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- **Từ năm 2002 đến T.6/2008:** Làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- **Từ T.6/2008 đến nay:** Phó Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex.

Số cổ phần nắm giữ: **1.100** cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có
Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Ông: LÂM VĂN BÌNH.
Ngày sinh: 17/4/1957
Nơi sinh: Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Xã Thanh Tuyên, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
Địa chỉ thường trú: Khu phố I, Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại liên lạc: 0913.657653
Trình độ văn hóa: 10/12
Trình độ chuyên môn: Không.
Quá trình công tác:

- **Từ năm 1982 - 1994:** Làm việc tại Công Ty cấp 3 huyện Bến Cát.
- **Từ năm 1995 - 1999:** Làm việc tại Trung tâm Thương mại Phước Long (Nay thuộc tỉnh Bình Phước).
- **Từ năm 2000 - 2002:** Làm việc tại Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).

- **Từ năm 2002** đến T.6/2008: Làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công Ty ĐT&PTCN Becamex IDC.
- **Từ T.6/2008 đến nay:** Làm việc tại Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex, chức vụ Kế toán trưởng. Đến ngày 01/5/2013 là Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kiêm Trưởng phòng KTTH (Theo Quyết định số: 02-2013/QĐ-HĐQT ngày 22/4/2013 của Hội Đồng quản trị).

Số cổ phần nắm giữ: **1.600** cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật:

Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:

Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

3- Thay đổi Giám Đốc điều hành trong năm: Không có.

4- Quyền lợi của Ban Giám Đốc trong năm 2013:

TT	Chức danh	Lương	Thưởng	Khác	Cộng
01	Tổng Giám Đốc	282.954.250	37.260.800	0	320.215.050
02	P.Tổng Giám Đốc - KHSX	236.158.269	31.135.250	0	267.293.519
03	P.Tổng Giám Đốc – VTTB	232.020.000	31.135.250	0	263.155.250
04	P.Tổng Giám Đốc – VTTB	229.318.962	28.336.200	0	257.655.162
Tổng cộng:		980.451.481	127.867.500	0	1.108.318.981

5- Số người lao động trong Công Ty:

Tổng số lao động của Công Ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 là: 86 người (Giảm 22 người so với năm 2012).

Bộ máy Công Ty được bố trí và sắp xếp tinh gọn, gồm: Ban Tổng Giám Đốc (04 người); Phòng Kế toán tổng hợp (Kế toán trưởng, Kế toán tổng hợp, Kế toán thanh toán, lao động tiền lương, Bán hàng, Thủ kho thủ quỹ, Thư ký, Lái xe con); 01 Đội bảo vệ; 01 đội khai thác; 01 đội kho sản xuất; 01 đội máy nghiền sàng đá (09 máy).

6- Chính sách đối với người lao động:

- Thời gian làm việc: Công Ty đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, các nhân viên khối Văn phòng làm việc theo giờ hành chính, trường hợp làm thêm giờ được tính công theo quy định. Công nhân lao động trực tiếp khoán theo sản phẩm.

- Nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết: thực hiện theo Luật lao động.

- Các chế độ, phúc lợi:

* *Hợp đồng lao động:* Ký hợp đồng đầy đủ theo quy định (100%).

* *Bảo hiểm bắt buộc:* Thực hiện đóng 100%.

* *Trang bị bảo hộ lao động:* Đầy đủ theo quy định.

* *Bồi dưỡng độc hại:* Bằng hiện vật, phát định kỳ hàng tháng.

* *Trang phục:* Định kỳ 01 năm lần.

* *Tiền ăn giữa ca:* Đảm bảo theo quy định.

* *Mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động:* 100%

* *Các chế độ phúc lợi khác...luôn được đảm bảo.*

- Chính sách tuyển dụng: Theo thỏa thuận giữa hai bên, ứng với trình độ và năng lực chuyên môn của từng lao động mà bố trí công việc phù hợp.

+ *Tuyển dụng:* Mục tiêu tuyển dụng của Công Ty là thu hút lao động có trình độ, năng lực và kinh nghiệm. Tuy nhiên trong năm 2013 Công Ty chú trọng tuyển dụng lực

lượng lao động phổ thông để kịp thời bổ sung vào số công nhân nghỉ việc sau Tết Nguyên Đán, nhất là công nhân máy nghiền sàng đá, nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất.

+ *Đào tạo*: Chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên và công nhân kỹ thuật. Tham gia đầy đủ các buổi học tập về an toàn lao động, kỹ thuật nổ mìn. ...do Sở ngành địa phương tổ chức.

7- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Ngày 10 tháng 4 năm 2013 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đã bầu lại Hội đồng quản trị Nhiệm kỳ 2013-2018, số lượng 03 người (*01 Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm, 01 thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc và 01 thành viên còn lại kiêm nhiệm*).

8- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Ngày 10 tháng 4 năm 2013 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đã bầu lại Ban kiểm soát Nhiệm kỳ 2013-2018, số lượng 03 người (*01 Trưởng ban và 02 thành viên*).

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1/- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a)- Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2013-2018:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàn Vũ	Chủ tịch	10/4/2013	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch	28/4/2009	10/4/2013.
Ông Quảng Văn Việt Cường	Thành viên	27/5/2008	-
Ông Vũ Đình Đáng	Thành viên	27/5/2008	-

b)- Thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2013-2018:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Trưởng ban	10/4/2013	-
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Trưởng ban	27/5/2008	10/4/2013
Bà Lý Thị Bình	Thành viên	27/5/2008	-
Bà Bùi Thị Hồng Ánh	Thành viên	12/4/2010	10/4/2013
Ông Trần Quốc Thắng	Thành viên	10/4/2013	-

c)- Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

Xác định vai trò lãnh đạo của Đảng và nhà nước trong Công Ty cổ phần, do đó trong hoạt động chỉ đạo điều hành của HĐQT và Ban điều hành Công Ty cổ phần khoáng sản Beamex luôn bám sát và thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối, chính sách, Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước và điều lệ Công Ty. Trên cơ sở đó Hội đồng quản trị đã ban hành những Nghị quyết phù hợp với tình hình thực tế, góp phần mang lại hiệu quả cho các cổ đông.

- Hội đồng quản trị thống nhất cao nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng đã đề ra; ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; luôn quan tâm đến việc làm, đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, thực hiện đầy đủ chính sách cho NLĐ theo quy định; đảm bảo các chỉ tiêu lợi nhuận và chia cổ tức của cổ đông hàng năm theo Nghị quyết ĐHCĐ..

- Tham gia chỉ đạo và ban hành các Nghị quyết điều chỉnh kịp thời trong việc tổ chức SXKD của Công Ty nhằm thực hiện đạt các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ, mọi chủ trương lớn cũng như các kế hoạch trung và dài hạn của Công Ty, trước khi xây dựng cũng như việc tổ chức thực hiện đều được lấy ý kiến cổ đông và sự đồng thuận và thống nhất tuyệt đối của HĐQT, trong không khí cởi mở và dân chủ.

d- Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Không có

e)- Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 15/3/2013	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 24/3/2014	Thay đổi tỷ lệ sở hữu
Hội đồng quản trị				
1	Nguyễn Hoàn Vũ	0%	0%	0%
2	Quảng Văn Viết Cường	0%	0%	0%
3	Vũ Đình Đáng	0,21%	0,21%	0%
Ban kiểm soát				
1	Nguyễn Thị Thanh Nhân	0	0	0%
2	Lý Thị Bình	0	0	0%
3	Trần Quốc Thắng	0	0	0%
Cộng		0,21%	0,21%	0%

f)- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát, cổ đông lớn và những người có liên quan đến đối tượng trên (Từ ngày 15/3/2013 đến 24/3/2014).

TT	Họ và tên	Loại giao dịch	
		Chuyển nhượng cổ phiếu	Nhận chuyển nhượng cổ phiếu
I	Ban kiểm soát	-	-
II	Cổ đông lớn	-	6.900
	Cộng	-	6.900

2/- Các dữ liệu thống kê về cổ đông (Số liệu ngày 24/3/2014):

a)- Cổ đông Nhà nước:

- *Tên tổ chức:* Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH MTV.
- *Địa chỉ:* 230 Đại lộ Bình Dương, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- *Số cổ phần nắm giữ:* **4.479.600** cổ phần (74,66%/VĐL).

b)- Số liệu về cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông trong nước:

Chỉ tiêu	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân
Cổ đông nắm giữ trên 5% có quyền biểu quyết:	5.241.122	87,35%	03	03	
+ <i>Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH</i>	<i>4.479.600</i>	<i>74,66%</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	

<i>MTV (Becamex IDC)</i>					
+ Công Ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	433.709	7,22%	01	01	
+ Công Ty cổ phần Chứng khoán Đệ nhất	327.813	5,47%	01	01	
Cổ đông nắm giữ 5% hoặc dưới 5% có quyền biểu quyết:	758.878	12,65%	177	03	174

- Cổ đông nước ngoài:

Chỉ tiêu	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân
Cổ đông nắm giữ 5% hoặc dưới 5% có quyền biểu quyết:	1.500	0,03%	01	-	01

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ ĐÌNH ĐÁNG

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu.